

ĐỀ VIP 9+ - ĐỀ SỐ 2

Read the following school announcement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

We are excited to announce an upcoming field trip to the (1) _____ on Friday, November 10th! Students will have an opportunity to explore fascinating exhibits and engage (2) _____ hands-on activities. We would like you (3) _____ us for a day filled with learning and fun!

Students will be (4) _____ by the interactive displays and the chance to see real scientific experiments. Please (5) _____ sure to bring a packed lunch and water bottle to stay energised throughout the day.

We will provide each student with a guided tour of the museum, (6) _____ a memorable experience. Don't miss out on this fantastic opportunity to learn outside the classroom!

Please sign up with your teacher by November 3rd.

Sunflower Administration

- Question 1.** A. magnificent museum science B. science magnificent museum
 C. museum magnificent science D. magnificent science museum

Trật tự của từ:

Danh từ bổ ngữ "science" đứng trước danh từ chính "museum". Tính từ "magnificent" đứng trước cụm danh từ "tourist destination" để bổ nghĩa.

Tạm dịch:

We are excited to announce an upcoming field trip to the magnificent science museum on Friday, November 10th! (Chúng tôi rất vui mừng thông báo về chuyến đi thực tế sắp tới đến bảo tàng khoa học tráng lệ vào thứ sáu, ngày 10 tháng 11!)

→ **Chọn đáp án D**

- Question 2.** A. for B. with C. to D. in

Giới từ:

engage in: tham gia vào

Tạm dịch:

Students will have an opportunity to explore fascinating exhibits and engage in hands-on activities. (Học sinh sẽ có cơ hội khám phá các cuộc triển lãm hấp dẫn và tham gia vào các hoạt động thực hành.)

→ **Chọn đáp án D**

- Question 3.** A. joining B. to join C. to joining D. join

Cấu trúc:

would like sb to V: muốn ai làm gì

Tạm dịch:

We would like you to join us for a day filled with learning and fun! (Chúng tôi muốn bạn tham gia cùng chúng tôi trong một ngày tràn ngập học tập và vui vẻ!)

→ **Chọn đáp án B**

- Question 4.** A. amazed B. amazement C. amazingly D. amazing

Kiến thức từ loại:

- amazed /ə'meɪzd/ (adj): kinh ngạc
- amazement /ə'meɪzmənt/ (n): sự kinh ngạc
- amazingly /ə'meɪzmənt/ (adv): một cách tuyệt vời
- amazing /ə'meɪzɪŋ/ (adj): tuyệt vời

Đứng trước chỗ cần điền là be, ta cần sử dụng tính từ. Hợp nghĩa chọn **A**.

Tạm dịch: Students will be amazed by the interactive displays and the chance to see real scientific experiments. (Học sinh sẽ ngạc nhiên trước các màn hình tương tác và cơ hội được chứng kiến các thí nghiệm khoa học thực tế.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 5. A. put B. take C. have D. make

Cấu trúc:

make sure to V: đảm bảo làm gì

Tạm dịch:

Please make sure to bring a packed lunch and water bottle to stay energised throughout the day. (Vui lòng đảm bảo mang theo bữa trưa đóng hộp và chai nước để luôn tràn đầy năng lượng trong suốt cả ngày.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 6. A. which ensure B. ensured C. ensuring D. is ensuring

Rút gọn mệnh đề quan hệ chủ động:

Lược bỏ đại từ quan hệ và to be (nếu có), chuyển động từ chính sang dạng V-ing.

which ensures → ensuring

Tạm dịch:

We will provide each student with a guided tour of the museum, ensuring a memorable experience. (Chúng tôi sẽ cung cấp cho mỗi học sinh một chuyến tham quan có hướng dẫn viên đến bảo tàng, đảm bảo một trải nghiệm đáng nhớ.)

→ **Chọn đáp án C**

| | |
|--|--|
| <p style="text-align: center;">DỊCH BÀI:</p> <p>We are excited to announce an upcoming field trip to the magnificent science museum on Friday, November 10th! Students will have an opportunity to explore fascinating exhibits and engage in hands-on activities. We would like you to join us for a day filled with learning and fun!</p> | <p>Chúng tôi rất vui mừng thông báo về chuyến đi thực tế sắp tới đến bảo tàng khoa học tráng lệ vào thứ sáu, ngày 10 tháng 11! Học sinh sẽ có cơ hội khám phá các cuộc triển lãm hấp dẫn và tham gia vào các hoạt động thực hành. Chúng tôi muốn bạn tham gia cùng chúng tôi trong một ngày tràn ngập học tập và vui vẻ!</p> |
| <p>Students will be amazed by the interactive displays and the chance to see real scientific experiments. Please make sure to bring a packed lunch and water bottle to stay energised throughout the day.</p> | <p>Học sinh sẽ ngạc nhiên trước các màn hình tương tác và cơ hội được chứng kiến các thí nghiệm khoa học thực tế. Vui lòng đảm bảo mang theo bữa trưa đóng hộp và chai nước để luôn tràn đầy năng lượng trong suốt cả ngày.</p> |
| <p>We will provide each student with a guided tour of the museum, ensuring a memorable experience. Don't miss out on this fantastic opportunity to learn outside the classroom!</p> | <p>Chúng tôi sẽ cung cấp cho mỗi học sinh một chuyến tham quan có hướng dẫn viên đến bảo tàng, đảm bảo một trải nghiệm đáng nhớ. Đừng bỏ lỡ cơ hội tuyệt vời này để học bên ngoài lớp học!</p> |
| <p>Please sign up with your teacher by November 3rd.</p> <p style="text-align: right;"><i>Sunflower Administration</i></p> | <p>Vui lòng đăng ký với giáo viên của bạn trước ngày 3 tháng 11.</p> <p style="text-align: right;"><i>Ban quản lý trường Sunflower</i></p> |

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Discover Your Culinary Passion with Our Online Cooking Course!

Are you tired of the same old recipes and (7) _____ other ways to spice up your meals? Join our online cooking course, where you'll learn to create delicious dishes using a(n) (8) _____ of

ingredients. (9) _____ lesson is designed to give you practical skills that will transform your cooking.

Instead of relying on takeout, you can whip up delightful meals (10) _____ your usual options. Our experienced chefs will guide you through a range of cooking (11) _____ so that you will feel confident in the kitchen.

With easy-to-follow videos and (12) _____ content, you'll be amazed at how quickly you can improve your skills. Don't wait any longer - sign up today and start your culinary journey!

- | | | | | |
|--------------|----------------|--------------------|--------------------|----------------|
| Question 7. | A. looking for | B. turning down | C. making up | D. taking over |
| Question 8. | A. amount | B. variety | C. deal | D. degree |
| Question 9. | A. Other | B. Each | C. Several | D. The others |
| Question 10. | A. in place of | B. irrespective of | C. in the light of | D. apart from |
| Question 11. | A. features | B. qualities | C. techniques | D. resources |
| Question 12. | A. memorable | B. dependable | C. ordinary | D. engaging |

| <p>DỊCH BÀI:</p> <p>Discover Your Culinary Passion with Our Online Cooking Course!</p> | <p>Khám phá niềm đam mê ẩm thực của bạn với Khóa học nấu ăn trực tuyến của chúng tôi!</p> |
|--|--|
| <p>Are you tired of the same old recipes and looking for ways to spice up your meals? Join our online cooking course, where you'll learn to create delicious dishes using a variety of ingredients. Each lesson is designed to give you practical skills that will transform your cooking.</p> | <p>Bạn có thấy chán những công thức nấu ăn cũ và đang tìm cách làm mới bữa ăn của mình không? Hãy tham gia khóa học nấu ăn trực tuyến của chúng tôi, nơi bạn sẽ học cách tạo ra những món ăn ngon bằng đa dạng nguyên liệu khác nhau. Mỗi bài học được thiết kế để cung cấp cho bạn những kỹ năng thực tế giúp biến đổi cách nấu ăn của bạn.</p> |
| <p>Instead of relying on takeout, you can whip up delightful meals in place of your usual options. Our experienced chefs will guide you through a range of cooking techniques that you will feel confident in the kitchen</p> | <p>Thay vì phụ thuộc vào đồ ăn bán mang về, bạn có thể chế biến những bữa ăn ngon thay cho những lựa chọn thông thường của mình. Các đầu bếp giàu kinh nghiệm của chúng tôi sẽ hướng dẫn bạn qua nhiều kỹ thuật nấu ăn khác nhau mà bạn sẽ cảm thấy tự tin khi vào bếp.</p> |
| <p>With easy-to-follow videos and engaging content, you'll be amazed at how quickly you can improve your skills. Don't wait any longer - sign up today and start your culinary journey!</p> | <p>Với các video dễ làm theo và nội dung hấp dẫn, bạn sẽ ngạc nhiên về tốc độ cải thiện kỹ năng của mình. Đừng chần chừ nữa - hãy đăng ký ngay hôm nay và bắt đầu hành trình ẩm thực của bạn!</p> |

Phrasal verb:

look for: tìm kiếm

turn down: từ chối

make up: chiếm, bù đắp

take over: tiếp quản

Tạm dịch:

Are you tired of the same old recipes and looking for ways to spice up your meals? (Bạn có thấy chán những công thức nấu ăn cũ và đang tìm cách làm mới bữa ăn của mình không?)

→ **Chọn đáp án A**

GIẢI CÂU 8**Kiến thức từ vựng:**

- amount /ə'maʊnt/ (n): số lượng (amount of + danh từ không đếm được)

- variety /və'raɪəti/ (n): đa dạng (a variety of + danh từ số nhiều)

- a great deal of + danh từ không đếm được: nhiều

- degree /dɪ'ɡri:/ (n): mức độ (degree of + danh từ không đếm được: mức độ)

Tạm dịch: Join our online cooking course, where you'll learn to create delicious dishes using a variety of ingredients. (Hãy tham gia khóa học nấu ăn trực tuyến của chúng tôi, nơi bạn sẽ học cách tạo ra những món ăn ngon bằng đa dạng nguyên liệu khác nhau.)

→ **Chọn đáp án C**

GIẢI CÂU 9**Lượng từ:**

other + danh từ đếm được số nhiều/không đếm được: những cái khác

each + danh từ đếm được số ít: mỗi

several + danh từ đếm được số nhiều: một vài

the others: những cái còn lại

Sau chỗ cần điền là danh từ đếm được số ít "lesson", ta chọn **C**.

Tạm dịch:

Each lesson is designed to give you practical skills that will transform your cooking. (Mỗi bài học được thiết kế để cung cấp cho bạn những kỹ năng thực tế giúp biến đổi cách nấu ăn của bạn.)

→ **Chọn đáp án B**

GIẢI CÂU 10**Liên từ:**

in place of: thay cho

irrespective of: bất chấp

in the light of: bởi vì

apart from: ngoại trừ

Tạm dịch:

Instead of relying on takeout, you can whip up delightful meals in place of your usual options. (Thay vì phụ thuộc vào đồ ăn mang về, bạn có thể chế biến những bữa ăn ngon thay cho những lựa chọn thông thường của mình.)

→ **Chọn đáp án A**

GIẢI CÂU 11

Kiến thức từ vựng:

- feature /'fi:tʃə(r)/ (n): tính năng
- quality /'kwɒləti/ (n): chất lượng
- technique /tek'ni:k/ (n): kỹ thuật
- resource /rɪ'sɔ:s/ (n): tài nguyên

Tạm dịch: Our experienced chefs will guide you through a range of cooking techniques that you will feel confident in the kitchen. (Các đầu bếp giàu kinh nghiệm của chúng tôi sẽ hướng dẫn bạn qua nhiều kỹ thuật nấu ăn khác nhau mà bạn sẽ cảm thấy tự tin khi vào bếp.)

→ **Chọn đáp án C**

GIẢI CÂU 12**Kiến thức từ vựng:**

- memorable /'memərəbl/ (adj): đáng nhớ
- dependable /dɪ'pendəbl/ (adj): đáng tin cậy
- ordinary /'ɔ:dnri/ (adj): bình thường
- engaging /ɪn'geɪdʒɪŋ/ (adj): hấp dẫn

Tạm dịch: With easy-to-follow videos and engaging content, you'll be amazed at how quickly you can improve your skills. (Với các video dễ làm theo và nội dung hấp dẫn, bạn sẽ ngạc nhiên về tốc độ cải thiện kỹ năng của mình.)

→ **Chọn đáp án D**

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

- a. Nam: Yes, Mai and I did. The fair was great, and we got a lot of useful information.
 b. Ms Hoa: I'm glad to hear that both of you attended the fair.
 c. Ms Hoa: Good morning, class. There was an education fair last weekend. Did anyone go?

A. b – a – c B. c – a – b C. a – c – b D. b – c – a

DỊCH BÀI:

Ms Hoa: Good morning, class. There was an education fair last weekend. Did anyone go?

Cô Hoa: Chào buổi sáng, cả lớp. Cuối tuần trước có hội chợ giáo dục. Có ai đi không?

Nam: Yes, Mai and I did. The fair was great, and we got a lot of useful information.

Nam: Có ạ, Mai và em đã đi. Hội chợ rất tuyệt và chúng em đã có được nhiều thông tin hữu ích.

Ms Hoa: I'm glad to hear that both of you attended the fair.

Cô Hoa: Cô rất vui khi biết cả hai em đều tham dự hội chợ.

→ **Chọn đáp án B**

Question 14.

- a. Leo: I'm going to eat more fruits and vegetables.
- b. Mia: I find it hard to give up junk food; it's so tempting!
- c. Mia: What's the benefit of focusing on fruits and vegetables?
- d. Mia: What changes are you making to your diet?
- e. Leo: They provide essential vitamins and help maintain a healthy weight.

A. d – e – c – a – b B. b – a – c – e – d C. b – e – d – a – c D. d – a – c – e – b

DỊCH BÀI:

Mia: What changes are you making to your diet?

Leo: I'm going to eat more fruits and vegetables.

Mia: What's the benefit of focusing on fruits and vegetables?

Leo: They provide essential vitamins and help maintain a healthy weight.

Mia: I find it hard to give up junk food; it's so tempting!

Mia: Bạn sẽ thay đổi chế độ ăn uống của mình như thế nào?

Leo: Mình sẽ ăn nhiều trái cây và rau hơn.

Mia: Tập trung vào trái cây và rau có lợi ích gì?

Leo: Chúng cung cấp các vitamin thiết yếu và giúp duy trì cân nặng khỏe mạnh.

Mia: Mình thấy khó từ bỏ đồ ăn vặt; nó hấp dẫn quá!

→ **Chọn đáp án D**

Question 15.

Hi Jamie,

- a. The recipes are giving me the confidence to try new dishes that I never thought I'd be able to cook.
- b. I recently started watching the cooking tutorial videos you recommended, and they've been amazing!
- c. Maybe we can try a few of those recipes together next time you visit!
- d. The instructions from those videos are really clear, and I find it much easier to follow than other videos I've tried before.
- e. It's exciting to experiment with different techniques, even though some of them can be a bit challenging.

Best.

Alex

A. b – d – a – e – c B. d – b – e – a – c C. e – a – d – b – c D. a – d – e – b – c

DỊCH BÀI:

Hi Jamie,

I recently started watching the cooking tutorial videos you recommended, and they've been amazing! The instructions from those videos are really clear, and I find it much easier to follow than other videos I've tried before. The recipes are giving me the confidence to try new dishes that I never thought I'd be able to cook. It's exciting to experiment with different techniques, even though some of them can be a bit challenging.

Maybe we can try a few of those recipes together next time you visit!

Best.

Alex

Chào Jamie,

Gần đây mình bắt đầu xem các video hướng dẫn nấu ăn mà bạn giới thiệu và chúng thật tuyệt vời! Các hướng dẫn trong những video đó thực sự rõ ràng và mình thấy dễ làm theo hơn nhiều so với các video khác mà mình đã thử trước đây. Các công thức nấu ăn giúp mình tự tin thử các món ăn mới mà mình chưa bao giờ nghĩ mình có thể nấu được. Thật thú vị khi thử nghiệm các kỹ thuật khác nhau, mặc dù một số trong số chúng có thể hơi khó. Có lẽ chúng ta có thể thử một vài công thức đó cùng nhau vào lần tới khi bạn ghé thăm!

Thân.

Alex

→ **Chọn đáp án A**

Question 16.

- a. Working in a dynamic environment enhances my creativity and allows for greater artistic expression.
- b. Although there are challenges with client requests and project adjustments, the ability to see my concepts come to life makes it worthwhile.
- c. My enthusiasm for both design and communication naturally guided me to a rewarding career in graphic design.
- d. In conclusion, I am extremely satisfied with my current position and the possibilities it offers, as it perfectly aligns with my passions and abilities.
- e. Indeed, for the past two years, I have excelled in this role at a creative agency, where I develop innovative visual content and collaborate with clients.

A. b – e – a – c – d B. a – b – e – c – d C. c – e – a – b – d D. e – b – c – a – d

DỊCH BÀI:

My enthusiasm for both design and communication naturally guided me to a rewarding career in graphic design. Indeed, for the past two years, I have excelled in this role at a creative agency, where I develop innovative visual content and collaborate with clients. Working in a dynamic environment enhances my creativity and allows for greater artistic expression. Although there are challenges with client requests and project adjustments, the ability to see my concepts come to life makes it worthwhile. In conclusion, I am extremely satisfied with my current position and the possibilities it offers, as it perfectly aligns with my passions and abilities.

Niềm đam mê của tôi đối với cả thiết kế và truyền thông đã đưa tôi đến một sự nghiệp bổ ích trong thiết kế đồ họa. Thật vậy, trong hai năm qua, tôi đã xuất sắc trong vai trò này tại một công ty sáng tạo, nơi tôi phát triển nội dung hình ảnh sáng tạo và cộng tác với khách hàng. Làm việc trong một môi trường năng động giúp tôi nâng cao khả năng sáng tạo và thể hiện nghệ thuật tốt hơn. Mặc dù có những thách thức với các yêu cầu của khách hàng và điều chỉnh dự án, nhưng khả năng chứng kiến các ý tưởng của tôi trở thành hiện thực khiến điều đó trở nên xứng đáng. Tóm lại, tôi cực kỳ hài lòng với vị trí hiện tại của mình và những khả năng mà nó mang lại, vì nó hoàn toàn phù hợp với đam mê và khả năng của tôi.

→ **Chọn đáp án C**

Question 17.

- a.** Nevertheless, despite this development, Maplewood still lacks a community centre, with the nearest one situated over 20 miles away in Hilltown.
- b.** Previously vibrant community gardens along Elm Street and Pine Road have been replaced by parking lots, indicating a shift towards urbanisation.
- c.** This urban shift has also drawn new businesses, from cafés to retail stores and service providers, enhancing the local economy and making Maplewood increasingly bustling.
- d.** Maplewood has undergone remarkable changes in the last few years.
- e.** This commercial expansion has resulted in a 30% increase in the population as more residents move in for job opportunities, leading to higher levels of traffic.

A. d – a – e – b – c **B.** d – e – b – c – a **C.** d – c – b – a – e **D.** d – b – c – e – a

DỊCH BÀI:

Maplewood has undergone remarkable changes in the last few years. Previously vibrant community gardens along Elm Street and Pine Road have been replaced by parking lots, indicating a shift towards urbanisation. This urban shift has also drawn new businesses, from cafés to retail stores and service providers, enhancing the local economy and making Maplewood increasingly bustling. This commercial expansion has resulted in a 30% increase in the population as more residents move in for job opportunities, leading to higher levels of traffic. Nevertheless, despite this development, Maplewood still lacks a community centre, with the nearest one situated over 20 miles away in Hilltown.

Maplewood đã trải qua những thay đổi đáng kể trong vài năm qua. Những khu vườn cộng đồng trước đây sôi động dọc theo phố Elm và đường Pine đã được thay thế bằng bãi đậu xe, cho thấy sự chuyển dịch theo hướng đô thị hóa. Sự chuyển dịch đô thị này cũng thu hút các doanh nghiệp mới, từ quán cà phê đến các cửa hàng bán lẻ và nhà cung cấp dịch vụ, thúc đẩy nền kinh tế địa phương và khiến Maplewood ngày càng nhộn nhịp. Sự mở rộng thương mại này đã dẫn đến sự gia tăng 30% dân số khi nhiều cư dân chuyển đến đây để tìm kiếm cơ hội việc làm, dẫn đến lưu lượng giao thông cao hơn. Tuy nhiên, bất chấp sự phát triển này, Maplewood vẫn thiếu một trung tâm cộng đồng, với trung tâm gần nhất nằm cách đó hơn 20 dặm ở Hilltown.

→ **Chọn đáp án D**

Read the following passage about teen issues and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct

option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Teenagers today face a number of challenges that can significantly impact their mental and emotional well-being. One of the most pressing issues is social media, a platform (18) _____. Many teens struggle with the pressure to present a perfect life online, which can lead to feelings of isolation and depression.

Balancing academic responsibilities with social activities can be overwhelming, leaving little time for self-care. As students navigate their studies, (19) _____. This intense pressure, coupled with the need to maintain friendships, (20) _____.

Additionally, peer pressure, an influential force in their lives, can lead teens to make poor choices, such as experimenting with drugs or engaging in risky behaviour. Having experienced these challenges, (21) _____. Awareness campaigns and support systems are crucial in guiding them through this tumultuous phase. By addressing these issues, (22) _____.

Question 18.

- A. of which worse feelings of inadequacy and anxiety
- B. aggravated feelings of inadequacy and anxiety
- C. that often exacerbates feelings of inadequacy and anxiety
- D. turns feelings inadequacy and anxiety for the worse

Đại từ quan hệ:

Ta thấy câu đã có chủ ngữ và động từ chính, nên B và D sai.

A sai vì mệnh đề quan hệ luôn phải có chủ ngữ và động từ.

Ta dùng 'that' để thay cho danh từ chỉ vật 'platform'.

Tạm dịch: One of the most pressing issues is social media, a platform that often exacerbates feelings of inadequacy and anxiety. (Một trong những vấn đề nhức nhối nhất là mạng xã hội, một nền tảng thường làm trầm trọng thêm cảm giác bất lực và lo lắng.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 19.

- A. stress and burnout can result in a heavy workload, causing them to feel overwhelmed
- B. they find themselves overwhelmed by a heavy workload, leading to stress and burnout
- C. a heavy workload can cause stress and burnout so that they find themselves overwhelmed
- D. they are totally overwhelmed by stress and burnout, which brings about a heavy workload

A. căng thẳng và kiệt sức có thể dẫn đến khối lượng công việc lớn, khiến họ cảm thấy choáng ngợp

B. họ thấy mình bị choáng ngợp bởi khối lượng công việc lớn, dẫn đến căng thẳng và kiệt sức

C. khối lượng công việc lớn có thể gây căng thẳng và kiệt sức để họ thấy mình choáng ngợp

D. họ hoàn toàn bị choáng ngợp bởi căng thẳng và kiệt sức, dẫn đến khối lượng công việc lớn

Thông tin:

+ As students navigate their studies, they find themselves overwhelmed by a heavy workload, leading to stress and burnout. (Khi học sinh điều hướng việc học của mình, họ thấy mình bị choáng ngợp bởi khối lượng công việc lớn, dẫn đến căng thẳng và kiệt sức.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 20.

- A. having put many adolescents in a risky situation
 - B. which triggers a dangerous situation for many adolescents
 - C. that drives many adolescents to an unpleasant situation
 - D. creates a precarious situation for many adolescents
-

Mệnh đề độc lập:

Ta thấy câu đã có chủ ngữ chính 'this intense pressure' và thành phần mệnh đề quan hệ rút gọn 'coupled with ...', nên phía sau ta cần một động từ chính.

Do vậy, ta chỉ có thể dùng **D**.

Tạm dịch: This intense pressure, coupled with the need to maintain friendships, creates a precarious situation for many adolescents. (Áp lực lớn này, cùng với nhu cầu duy trì tình bạn, tạo ra một tình huống bất ổn cho nhiều thanh thiếu niên.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 21.

- A. teens must learn to prioritise their mental health and seek help when needed
- B. teens' mental health must be prioritised and they should seek help when needed
- C. teens must seek help when needed by learning to prioritise their mental health
- D. prioritising their mental health and seeking help when needed are crucial to teens

Ta thấy về phía trước dùng mệnh đề phân từ hoàn thành (having experienced) dạng chủ động. Ta xét từng đáp án.

- A - chủ ngữ chung là 'teens' (các bạn thanh thiếu niên) => Hợp lý khi ghép với về trước và về nghĩa
- B - chủ ngữ chung là 'teens' mental health' (sức khỏe tinh thần của các các bạn thanh thiếu niên) => Không hợp lý vì 'sức khỏe tinh thần' không thể 'trải qua các thử thách'.
- C - chủ ngữ chung là 'teens' (các bạn thanh thiếu niên) => Hợp lý khi ghép với về trước nhưng không phù hợp về nghĩa.
- D - chủ ngữ chung là 'prioritising' (việc ưu tiên) => Không hợp lý khi ghép với về trước.

Thông tin:

+ Having experienced these challenges, teens must learn to prioritise their mental health and seek help when needed. (Sau khi đã trải qua những thách thức này, thanh thiếu niên phải học cách ưu tiên sức khỏe tâm thần của mình và tìm kiếm sự giúp đỡ khi cần.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 22.

- A. teenagers who feel supported and understood can foster healthier environments for them
- B. healthier environments are fostered in case teenagers feel supported and understood
- C. fostering healthier environments helps teenagers to feel supported and understood
- D. we can foster healthier environments where teenagers feel supported and understood

- A. thanh thiếu niên cảm thấy được hỗ trợ và thấu hiểu có thể nuôi dưỡng môi trường lành mạnh hơn cho họ
- B. môi trường lành mạnh hơn được nuôi dưỡng trong trường hợp thanh thiếu niên cảm thấy được hỗ trợ và thấu hiểu
- C. nuôi dưỡng môi trường lành mạnh hơn giúp thanh thiếu niên cảm thấy được hỗ trợ và thấu hiểu
- D. chúng ta có thể nuôi dưỡng môi trường lành mạnh hơn nơi thanh thiếu niên cảm thấy được hỗ trợ và thấu hiểu

Thông tin:

+ By addressing these issues, we can foster healthier environments where teenagers feel supported and understood. (Bằng cách giải quyết những vấn đề này, chúng ta có thể tạo ra môi trường lành mạnh hơn, nơi thanh thiếu niên cảm thấy được hỗ trợ và thấu hiểu.)

→ **Chọn đáp án D**

| | |
|--|---|
| <p>DỊCH BÀI:</p> <p>Teenagers today face a number of challenges that can significantly impact their mental and emotional well-being. One of the most pressing issues is social media, a platform that often exacerbates feelings of inadequacy and anxiety. Many teens struggle with the pressure to present a perfect life online, which can lead to feelings of isolation and depression.</p> | <p>Ngày nay, thanh thiếu niên phải đối mặt với một số thách thức có thể ảnh hưởng đáng kể đến sức khỏe tinh thần và cảm xúc của họ. Một trong những vấn đề nhức nhối nhất là mạng xã hội, một nền tảng thường làm trầm trọng thêm cảm giác bất lực và lo lắng. Nhiều thanh thiếu niên phải vật lộn với áp lực phải thể hiện một cuộc sống hoàn hảo trực tuyến, điều này có thể dẫn đến cảm giác cô lập và trầm cảm.</p> |
| <p>Balancing academic responsibilities with social activities can be overwhelming, leaving little time for self-care. As students navigate their studies, they find themselves overwhelmed by a heavy workload, leading to stress and burnout. This intense pressure, coupled with the need to maintain friendships, creates a precarious situation for many adolescents.</p> | <p>Việc cân bằng giữa trách nhiệm học tập với các hoạt động xã hội có thể rất khó khăn, khiến họ không có nhiều thời gian để chăm sóc bản thân. Khi học sinh điều hướng việc học của mình, họ thấy mình bị choáng ngợp bởi khối lượng công việc lớn, dẫn đến căng thẳng và kiệt sức. Áp lực lớn này, cùng với nhu cầu duy trì tình bạn, tạo ra một tình huống bấp bênh cho nhiều thanh thiếu niên.</p> |

Additionally, peer pressure, an influential force in their lives, can lead teens to make poor choices, such as experimenting with drugs or engaging in risky behaviour. Having experienced these challenges, teens must learn to prioritise their mental health and seek help when needed. Awareness campaigns and support systems are crucial in guiding them through this tumultuous phase. By addressing these issues, we can foster healthier environments where teenagers feel supported and understood.

Ngoài ra, áp lực từ bạn bè, một lực lượng có ảnh hưởng trong cuộc sống của họ, có thể khiến thanh thiếu niên đưa ra những lựa chọn tồi tệ, chẳng hạn như thử nghiệm ma túy hoặc tham gia vào hành vi nguy hiểm. Sau khi trải qua những thách thức này, thanh thiếu niên phải học cách ưu tiên sức khỏe tâm thần của mình và tìm kiếm sự giúp đỡ khi cần. Các chiến dịch nâng cao nhận thức và hệ thống hỗ trợ đóng vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn họ vượt qua giai đoạn hỗn loạn này. Bằng cách giải quyết những vấn đề này, chúng ta có thể tạo ra môi trường lành mạnh hơn, nơi thanh thiếu niên cảm thấy được hỗ trợ và thấu hiểu.

Read the following passage about female scientists changing the world and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30.

In any web search for the world's famous scientists, Marie Curie always receives a mention. Curie, a Polish and naturalised French physicist and chemist, discovered radiation, helped apply it in the field of X-rays and **coined** the term radioactivity. She made a huge contribution to science, but was one of the very few women who gained the recognition they deserved.

Science was man's world in the nineteenth century. And yet, Mary Anning became an expert in fossils and geology. Coming from a poor family, she collected fossils on the beach and sold **them** to make a little money. She found fossils of complete marine reptiles that became extinct over 100 million years ago. She gained the respect of scientists, but living in an era when women weren't allowed to vote or attend university, she was not allowed to join the Geological Society of London.

A hundred years later, conditions were still difficult for female scientists. Rosalind Franklin, a chemist born in 1920, was part of a team who discovered the molecular structure of DNA. Tragically, she died aged thirty-seven, four years before her fellow scientists, all men, were awarded the Nobel Prize in 1962. **They made no reference to Franklin in their acceptance speech.**

In cases where women's achievements were recognised, we still find evidence of **discrimination** in the way these were reported in the press. When the brilliant chemist Dorothy Hodgkin was awarded the Nobel Prize in 1964 for discovering the molecular structure of penicillin and vitamin B12, the paper headline was Oxford Housewife Wins Nobel. In fact, this housewife was also a professor at Oxford University. Today, the gender gap in the world of science is slowly closing and there are many female scientists inspiring new generations of girls to study scientific subjects. But there are still some ways to go for women to be equally represented in science.

(Adapted from *English Discovery*)

Question 23. The word **coined** in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. invented B. changed C. illustrated D. described

Từ “coined” ở đoạn 1 gần nghĩa nhất với _____.

- A. invent /ɪn'vent/ (v): phát minh
B. change /tʃeɪndʒ/ (v): thay đổi
C. illustrate /ɪ'ləstreɪt/ (v): minh họa
D. describe /dɪ'skraɪb/ (v): miêu tả

Kiến thức từ vựng:

coin /kɔɪn/ (v): tạo ra = invent

→ **Chọn đáp án A**

Question 24. Which of the following is NOT mentioned about Marie Curie?

- A. Her discovery made a large contribution in the field of X-rays.
B. She is one of the most famous female scientists in the world.
C. She wasn't recognised widely despite her contribution.
D. She was one of the very few women recognised for their efforts.

Câu nào sau đây không được đề cập đến khi nói về Marie Curie?

- A. Phát hiện của bà đã đóng góp lớn trong lĩnh vực tia X.
B. Bà là một trong những nhà khoa học nữ nổi tiếng nhất thế giới.
C. Bà không được công nhận rộng rãi mặc dù có những đóng góp.
D. Bà là một trong số rất ít phụ nữ được công nhận vì những nỗ lực của họ.

Thông tin:

+ Curie, a Polish and naturalised French physicist and chemist, discovered radiation, helped apply it in the field of X-rays and coined the term radioactivity. (Curie, một nhà vật lý và hóa học người Ba Lan và nhập tịch Pháp, đã phát hiện ra bức xạ, giúp ứng dụng nó trong lĩnh vực tia X và đặt ra thuật ngữ phóng xạ.)

→ A được đề cập

+ In any web search for the world's famous scientists, Marie Curie always receives a mention. (Trong bất kỳ tìm kiếm trên web nào về các nhà khoa học nổi tiếng thế giới, Marie Curie luôn được nhắc đến.)

→ B được đề cập

+ She made a huge contribution to science, but was one of the very few women who gained the recognition they deserved. (Bà đã có những đóng góp to lớn cho khoa học, nhưng là một trong số rất ít phụ nữ được công nhận xứng đáng.)

→ D được đề cập, C sai

→ **Chọn đáp án C**

Question 25. The word **them** in paragraph 2 refers to _____.

- A. reptiles B. fossils C. women D. scientists

Từ “them” trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. bò sát
B. hóa thạch
C. phụ nữ
D. nhà khoa học

Thông tin:

Coming from a poor family, she collected **fossils** on the beach and sold **them** to make a little money. (Xuất thân từ một gia đình nghèo, bà đã thu thập hóa thạch trên bãi biển và bán chúng để kiếm một ít tiền.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 26. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. They mentioned Franklin briefly in their acceptance speech.
- B. In their acceptance speech, they completely ignored Franklin.
- C. They hardly acknowledged Franklin in their acceptance speech.
- D. Franklin refused to be mentioned in their acceptance speech.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 3 một cách hay nhất?

- A. Họ đã đề cập ngắn gọn đến Franklin trong bài phát biểu nhận giải của họ.
- B. Trong bài phát biểu nhận giải, họ hoàn toàn phớt lờ Franklin.
- C. Họ hầu như không thừa nhận Franklin trong bài phát biểu nhận giải của họ.
- D. Franklin từ chối được nhắc đến trong bài phát biểu nhận giải của họ.

Thông tin:

+ They made no reference to Franklin in their acceptance speech. (Họ không hề nhắc đến Franklin trong bài phát biểu nhận giải của mình.)

→ B đúng

→ **Chọn đáp án B**

Question 27. The word discrimination in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. difference
- B. willingness
- C. bias
- D. recognition

Từ “discrimination” ở đoạn 4 trái nghĩa với _____.

- A. difference /'dɪfrəns/ (n): sự khác biệt
- B. willingness /'wɪlɪŋnəs/ (n): sự sẵn lòng
- C. bias /'bi:əs/ (n): sự thiên vị
- D. recognition /ˌrekəɡ'nɪʃn/ (n): sự công nhận

Kiến thức từ vựng:

discrimination /dɪˌskrɪmɪˈneɪʃn/ (n): phân biệt đối xử >< recognition

→ **Chọn đáp án D**

Question 28. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Rosalind Franklin was recognised for her contribution after her death.
 - B. Dorothy Hodgkin was not held in high esteem at Oxford University.
 - C. Mary Anning couldn't join the Geological Society of London due to poverty.
 - D. A struggle for gender equality in the world of science still continues.
-

Câu nào sau đây đúng theo đoạn văn?

- A. Rosalind Franklin được công nhận vì những đóng góp của bà sau khi bà qua đời.
- B. Dorothy Hodgkin không được tôn trọng tại Đại học Oxford.
- C. Mary Anning không thể tham gia Hội Địa chất London vì nghèo đói.
- D. Cuộc đấu tranh cho bình đẳng giới trong thế giới khoa học vẫn tiếp diễn.

Thông tin:

+ Rosalind Franklin, a chemist born in 1920, was part of a team who discovered the molecular structure of DNA. Tragically, she died aged thirty-seven, four years before her fellow scientists, all men, were awarded the Nobel Prize in 1962. They made no reference to Franklin in their acceptance speech. (Một trăm năm sau, điều kiện vẫn còn khó khăn đối với các nhà khoa học nữ. Rosalind Franklin, một nhà hóa học sinh năm 1920, là thành viên của nhóm đã phát hiện ra cấu trúc phân tử của DNA. Thật bi thảm, bà qua đời ở tuổi ba mươi bảy, bốn năm trước khi các nhà khoa học đồng nghiệp của bà, tất cả đều là nam giới, được trao giải Nobel năm 1962. Họ không hề nhắc đến Franklin trong bài phát biểu nhận giải của mình.)

→ A sai

+ In fact, this housewife was also a professor at Oxford University. (Trên thực tế, bà nội trợ này cũng là giáo sư tại Đại học Oxford.) → B không được đề cập

+ She gained the respect of scientists, but living in an era when women weren't allowed to vote or attend university, she was not allowed to join the Geological Society of London. (Bà đã giành được sự tôn trọng của các nhà khoa học, nhưng sống trong thời đại mà phụ nữ không được phép bỏ phiếu hoặc học đại học, bà không được phép tham gia Hiệp hội Địa chất London.)

→ C sai

+ Today, the gender gap in the world of science is slowly closing and there are many female scientists inspiring new generations of girls to study scientific subjects. But there are still some ways to go for women to be equally represented in science. (Ngày nay, khoảng cách giới tính trong thế giới khoa học đang dần thu hẹp và có nhiều nhà khoa học nữ truyền cảm hứng cho các thế hệ trẻ em gái mới theo học các môn khoa học. Nhưng vẫn còn một con đường dài để phụ nữ được đại diện bình đẳng trong khoa học.)

→ D đúng

→ **Chọn đáp án D**

Question 29. In which paragraph does the author explore the societal limitations placed on women?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả khám phá những hạn chế của xã hội đối với phụ nữ?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Thông tin:

+ She gained the respect of scientists, but living in an era when women weren't allowed to vote or attend university, she was not allowed to join the Geological Society of London. (Bà đã giành được sự tôn trọng của các nhà khoa học, nhưng sống trong thời đại mà phụ nữ không được phép bỏ phiếu hoặc học đại học, bà không được phép tham gia Hiệp hội Địa chất London.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 30. In which paragraph does the author mention a present concession relationship?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn văn nào tác giả đề cập đến mối quan hệ nhượng bộ hiện tại?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Thông tin:

+ Today, the gender gap in the world of science is slowly closing and there are many female scientists inspiring new generations of girls to study scientific subjects. But there are still some ways to go for women to be equally represented in science. (Ngày nay, khoảng cách giới tính trong thế giới khoa học đang dần thu hẹp và có nhiều nhà khoa học nữ truyền cảm hứng cho các thế hệ trẻ em gái mới theo học các môn khoa học. Nhưng vẫn còn một con đường dài để phụ nữ được đại diện bình đẳng trong khoa học.)

→ **Chọn đáp án D**

DỊCH BÀI:

In any web search for the world's famous scientists, Marie Curie always receives a mention. Curie, a Polish and naturalised French physicist and chemist, discovered radiation, helped apply it in the field of X-rays and coined the term radioactivity. She made a huge contribution to science, but was one of the very few women who gained the recognition they deserved.

Trong bất kỳ tìm kiếm trên web nào về các nhà khoa học nổi tiếng thế giới, Marie Curie luôn được nhắc đến. Curie, một nhà vật lý và hóa học người Ba Lan và nhập tịch Pháp, đã phát hiện ra bức xạ, giúp ứng dụng nó trong lĩnh vực tia X và tạo ra thuật ngữ phóng xạ. Bà đã có những đóng góp to lớn cho khoa học, nhưng là một trong số rất ít phụ nữ được công nhận xứng đáng.

Science was man's world in the nineteenth century. And yet, Mary Anning became an expert in fossils and geology. Coming from a poor family, she collected fossils on the beach and sold them to make a little money. She found fossils of complete marine reptiles that became extinct over 100 million years ago. She gained the respect of scientists, but living in an era when women weren't allowed to vote or attend university, she was not allowed to join the Geological Society of London.

Khoa học là thế giới của đàn ông vào thế kỷ XIX. Tuy nhiên, Mary Anning đã trở thành một chuyên gia về hóa thạch và địa chất. Xuất thân từ một gia đình nghèo, bà đã thu thập hóa thạch trên bãi biển và bán chúng để kiếm một ít tiền. Bà đã tìm thấy hóa thạch của loài bò sát biển hoàn chỉnh đã tuyệt chủng cách đây hơn 100 triệu năm. Bà đã giành được sự tôn trọng của các nhà khoa học, nhưng sống trong thời đại mà phụ nữ không được phép bỏ phiếu hoặc học đại học, bà không được phép tham gia Hiệp hội Địa chất London.

| | |
|--|--|
| <p>A hundred years later, conditions were still difficult for female scientists. Rosalind Franklin, a chemist born in 1920, was part of a team who discovered the molecular structure of DNA. Tragically, she died aged thirty-seven, four years before her fellow scientists, all men, were awarded the Nobel Prize in 1962. They made no reference to Franklin in their acceptance speech.</p> | <p>Một trăm năm sau, điều kiện vẫn còn khó khăn đối với các nhà khoa học nữ. Rosalind Franklin, một nhà hóa học sinh năm 1920, là thành viên của nhóm đã phát hiện ra cấu trúc phân tử của DNA. Thật bi thảm, bà qua đời ở tuổi ba mươi bảy, bốn năm trước khi các nhà khoa học đồng nghiệp của bà, tất cả đều là nam giới, được trao giải Nobel năm 1962. Họ không hề nhắc đến Franklin trong bài phát biểu nhận giải của mình.</p> |
| <p>In cases where women's achievements were recognised, we still find evidence of discrimination in the way these were reported in the press. When the brilliant chemist Dorothy Hodgkin was awarded the Nobel Prize in 1964 for discovering the molecular structure of penicillin and vitamin B12, the paper headline was Oxford Housewife Wins Nobel. In fact, this housewife was also a professor at Oxford University. Today, the gender gap in the world of science is slowly closing and there are many female scientists inspiring new generations of girls to study scientific subjects. But there are still some ways to go for women to be equally represented in science.</p> | <p>Trong những trường hợp thành tựu của phụ nữ được công nhận, chúng ta vẫn thấy bằng chứng về sự phân biệt đối xử theo cách mà những thành tựu này được báo chí đưa tin. Khi nhà hóa học lỗi lạc Dorothy Hodgkin được trao giải Nobel năm 1964 vì khám phá ra cấu trúc phân tử của penicillin và vitamin B12, tiêu đề bài báo là Bà nội trợ Oxford giành giải Nobel. Trên thực tế, bà nội trợ này cũng là giáo sư tại Đại học Oxford. Ngày nay, khoảng cách giới tính trong thế giới khoa học đang dần thu hẹp và có nhiều nhà khoa học nữ truyền cảm hứng cho các thế hệ trẻ em gái mới theo học các môn khoa học. Nhưng vẫn còn một con đường dài để phụ nữ được đại diện bình đẳng trong khoa học.</p> |

Read the following passage about testing intelligence and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40.

- [I]** Fifty or sixty years ago, computers were very simple machines, but even then scientists believed that one day machines would be able to 'think' and that they would probably be as intelligent as humans.
- [II]** Alan Turing, who had helped to break the German Enigma code during the Second World War,

came up with an answer. [III] In a Turing test, judges sit at a screen and have a chatroom conversation with the chatbot programme. They don't know if **they** are chatting with another person or with a chatbot. After exchanging messages for five minutes, the judge decides if he or she is chatting with a human or a machine. [IV]

An American called Hugh Loebner was **fascinated** by Turing's idea, and in the early 1990s he offered a prize of \$100,000 to the creator of the first chatbot to pass the Turing test. In order to win the \$100,000, a chatbot must convince at least 30% of the judges that it is human. Many chatbots have entered the competition, but so far no chatbot has won the big money prize. Mitsuku, however, came very close. In the conversation at the beginning of this article, Mitsuku is A and the real human is B. You can tell that A is not human because at one point in the conversation, A says 'Humans are not too intelligent at times'. **Although Mitsuku failed to win the \$100,000, it certainly won't be long before a chatbot is able to fool the Loebner judges into thinking that it is a real person.**

But is the Turing test a good way to decide if a machine is intelligent? Critics argue that the chatbots in the competition are merely **imitating** humans. Humans are the only animals on Earth that can speak, and that's why Turing chose to focus on it. But what is really impressive, critics say, is machines that do things that we can't do. For example, it is amazing that Google can search hundreds of millions of websites for a single word in a matter of seconds, or that a NASA computer can control a rocket on a journey from Earth to Jupiter.

Fans of the Turing test, on the other hand, feel that humans are themselves machines. It's just that our brains are far more complex than computers. As philosopher and scientist Daniel Dennett said in a recent interview, 'It's not impossible to have a conscious robot. You're looking at one.'

(Adapted from *Solutions*)

Question 31. Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

The question was, 'How can we measure the intelligence of a machine?'

- A. [I] B. [II] C. [III] D. [IV]

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 1?

Câu hỏi đặt ra là, "Làm thế nào chúng ta có thể đo lường trí thông minh của máy móc?"

- A. I
B. II
C. III
D. IV

Thông tin:

+ Fifty or sixty years ago, computers were very simple machines, but even then scientists believed that one day machines would be able to 'think' and that they would probably be as intelligent as humans.

The question was, 'How can we measure the intelligence of a machine?' Alan Turing, who had helped to break the German Enigma code during the Second World War, came up with an **answer**. (Năm mươi hoặc sáu mươi năm trước, máy tính là những cỗ máy rất đơn giản, nhưng ngay cả khi đó, các nhà khoa học vẫn tin rằng một ngày nào đó máy móc sẽ có thể "suy nghĩ" và chúng có thể thông minh như con người. Câu hỏi đặt ra là, "Làm thế nào chúng ta có thể đo lường trí thông minh của máy móc?" Alan Turing, người đã giúp giải mật mã Enigma của Đức trong Thế chiến thứ hai, đã đưa ra câu trả lời.)

→ Sau khi đề cập đến câu hỏi, tác giả đưa ra câu trả lời của Alan Turing

→ **Chọn đáp án B**

Question 32. The word **they** in paragraph 1 refers to _____.

- A. computers B. judges C. messages D. humans

Từ "them" trong đoạn 2 đề cập đến _____.

- A. máy tính
B. các giám khảo
C. tin nhắn
D. con người

Thông tin:

In a Turing test, **judges** sit at a screen and have a chatroom conversation with the chatbot programme. They don't know if **they** are chatting with another person or with a chatbot. (Trong một bài kiểm tra Turing, các giám khảo ngồi trước màn hình và trò chuyện trong phòng trò chuyện với chương trình chatbot. Họ không biết mình đang trò chuyện với người khác hay với chatbot.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 33. What is indicated about judges in a Turing test in paragraph 1?

- A. They are kept in the dark about who they are talking with.
B. They are unaware of the main purpose of the test.
C. They are ignorant of how to chat with a machine.
D. They are blind to the existence of intelligent machines.
-

Điều gì được chỉ ra về các giám khảo trong bài kiểm tra Turing ở đoạn 1?

- A. Họ không biết họ đang nói chuyện với ai.
- B. Họ không biết mục đích chính của bài kiểm tra.
- C. Họ không biết cách trò chuyện với máy móc.
- D. Họ không biết đến sự tồn tại của máy móc thông minh.

Thông tin:

+ In a Turing test, judges sit at a screen and have a chatroom conversation with the chatbot programme. **They don't know if they are chatting with another person or with a chatbot.** (Trong một bài kiểm tra Turing, các giám khảo ngồi trước màn hình và trò chuyện trong phòng trò chuyện với chương trình chatbot. Họ không biết mình đang trò chuyện với người khác hay với chatbot.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 34. The word **fascinated** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. overloaded B. captivated C. discouraged D. objected

Từ “fascinated” ở đoạn 2 trái nghĩa với _____.

- A. overload /ˌəʊvəˈləʊd/ (v): làm quá tải
- B. captivate /ˈkæptɪveɪt/ (v): quyến rũ
- C. discourage /dɪsˈkʌrɪdʒ/ (v): làm nản lòng, ngăn cản
- D. object /əbˈdʒekt/ (v): phản đối

Kiến thức từ vựng:

fascinate /ˈfæsɪneɪt/ (v): thu hút, làm mê say >< discourage

→ **Chọn đáp án C**

Question 35. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 2?

- A. Even though Mitsuku didn't win the \$100,000, it may take some time before a chatbot can convince the Loebner judges that it is a human being.
- B. Although Mitsuku did not secure the \$100,000 prize, it won't be long before a chatbot can deceive the Loebner judges into believing it is a real person.
- C. Despite failing to win the \$100,000, Mitsuku shows that a chatbot's ability to trick the Loebner judges into thinking it is a real person is impressive.
- D. While Mitsuku didn't achieve the \$100,000, a chatbot is unlikely to fool the Loebner judges into thinking it is a human anytime soon.

Câu nào sau đây diễn giải lại câu gạch chân trong đoạn 2 một cách hay nhất?

- A. Mặc dù Mitsuku không giành được giải thưởng 100.000 đô la, nhưng có thể phải mất một thời gian trước khi một chatbot có thể thuyết phục ban giám khảo Loebner rằng đó là một con người.
- B. Mặc dù Mitsuku không giành được giải thưởng 100.000 đô la, nhưng sẽ không lâu nữa trước khi một chatbot có thể đánh lừa ban giám khảo Loebner tin rằng đó là một người thật.
- C. Mặc dù không giành được giải thưởng 100.000 đô la, Mitsuku cho thấy rằng khả năng của một chatbot trong việc đánh lừa ban giám khảo Loebner nghĩ rằng đó là một người thật thì rất ấn tượng.
- D. Mặc dù Mitsuku không giành được giải thưởng 100.000 đô la, nhưng một chatbot khó có thể đánh lừa ban giám khảo Loebner nghĩ rằng đó là một con người trong thời gian tới.

Thông tin:

+ Although Mitsuku failed to win the \$100,000, it certainly won't be long before a chatbot is able to fool the Loebner judges into thinking that it is a real person. (Mặc dù Mitsuku đã không giành được giải thưởng 100.000 đô la, nhưng chắc chắn sẽ không lâu nữa trước khi một chatbot có thể đánh lừa các giám khảo Loebner nghĩ rằng nó là một người thật.)

→ B đúng

→ **Chọn đáp án B**

Question 36. The word imitating in paragraph 3 can be best replaced by _____.

- A. stimulating B. pretending C. simulating D. mimicking

Từ “imitating” ở đoạn 3 có thể được thay thế bằng _____.

- A. stimulate /'stimjuleɪt/ (v): kích thích
- B. pretend /prɪ'tend/ (v): giả vờ
- C. simulate /'sɪmjuleɪt/ (v): mô phỏng, giả lập
- D. mimic /'mɪmɪk/ (v): bắt chước

Kiến thức từ vựng:

imitate /'ɪmɪteɪt/ (v): bắt chước = mimic

→ **Chọn đáp án D**

Question 37. Which of the following best summarises paragraph 3?

- A. The Turing test is criticised for not accurately measuring machine intelligence compared to human capabilities.
- B. Critics believe the Turing test effectively evaluates machines' ability to imitate human conversation.
- C. Turing's test focuses on speech, but critics highlight machines' impressive abilities beyond human imitation.
- D. Critics argue that human speech is the best indicator of machine intelligence in the Turing test.

Câu nào sau đây tóm tắt đúng nhất đoạn 3?

- A. Bài kiểm tra Turing bị chỉ trích vì không đo lường chính xác trí thông minh của máy so với khả năng của con người.
- B. Những người chỉ trích tin rằng bài kiểm tra Turing đánh giá hiệu quả khả năng bắt chước cuộc trò chuyện của con người của máy móc.
- C. Bài kiểm tra của Turing tập trung vào lời nói, nhưng những người chỉ trích nhấn mạnh đến khả năng ấn tượng của máy móc vượt xa khả năng bắt chước của con người.
- D. Những người chỉ trích cho rằng lời nói của con người là chỉ số tốt nhất về trí thông minh của máy móc trong bài kiểm tra Turing.

Tóm tắt:

Đoạn 3 thảo luận về những lời chỉ trích đối với bài kiểm tra Turing, trong đó một số người cho rằng trí thông minh thực sự của máy móc nằm ở việc thực hiện các nhiệm vụ vượt quá khả năng của con người, thay vì chỉ bắt chước cuộc trò chuyện của con người.

→ **Chọn đáp án C**

Question 38. Which of the following is NOT true according to the passage?

- A.** Google has an impressive ability to search a wide range of websites in a very short period of time.
- B.** The experience of breaking code during the Second World War helped Alan Turing come up with testing machines' intelligence.
- C.** The Loebner judges haven't been taken for a ride by any chatbots for believing that they are humans.
- D.** Fans of the Turing test hold similar opinions with critics on its effectiveness to test if a machine is intelligent.

Câu nào sau đây không đúng theo đoạn văn?

- A.** Google có khả năng ấn tượng trong việc tìm kiếm nhiều trang web trong thời gian rất ngắn.
- B.** Trải nghiệm giải mật mã trong Thế chiến thứ hai đã giúp Alan Turing nghĩ ra việc thử nghiệm trí thông minh của máy móc.
- C.** Các giám khảo của Loebner chưa từng bị bất kỳ chatbot nào lừa để tin rằng chúng là con người.
- D.** Những người hâm mộ bài kiểm tra Turing có quan điểm giống với những người chỉ trích về hiệu quả của nó trong việc kiểm tra xem máy móc có thông minh hay không.

Thông tin:

+ For example, it is amazing that Google can search hundreds of millions of websites for a single word in a matter of seconds, or that a NASA computer can control a rocket on a journey from Earth to Jupiter. (Ví dụ, thật đáng kinh ngạc khi Google có thể tìm kiếm hàng trăm triệu trang web cho một từ duy nhất chỉ trong vài giây, hoặc một máy tính của NASA có thể điều khiển một tên lửa trong hành trình từ Trái đất đến Sao Mộc.)

→ A đúng

+ Alan Turing, who had helped to break the German Enigma code during the Second World War, came up with an answer. (Alan Turing, người đã giúp phá vỡ mật mã Enigma của Đức trong Thế chiến thứ hai, đã đưa ra câu trả lời.)

→ B đúng

+ Many chatbots have entered the competition, but so far no chatbot has won the big money prize. (Nhiều chatbot đã tham gia cuộc thi, nhưng cho đến nay chưa có chatbot nào giành được giải thưởng tiền mặt lớn.)

→ C đúng

+ Fans of the Turing test, on the other hand, feel that humans are themselves machines. (Ngược lại, những người hâm mộ bài kiểm tra Turing cảm thấy rằng con người cũng chính là máy móc.)

→ D sai

→ **Chọn đáp án D**

Question 39. It can be inferred from the passage that _____.

- A.** the complexity in humans' brains will soon be overtaken by intelligent machines
 - B.** humans might possess machine-like qualities in terms of consciousness
 - C.** creating a robot that is as intelligent as humans is not a feasible task
 - D.** the ability to speak sets humans apart from intelligent machines
-

Có thể suy ra từ đoạn văn rằng _____.

- A. sự phức tạp trong não bộ con người sẽ sớm bị máy móc thông minh vượt qua
- B. con người có thể sở hữu những phẩm chất giống máy móc về mặt ý thức
- C. việc tạo ra một con rô-bốt thông minh như con người không phải là một nhiệm vụ khả thi
- D. khả năng nói khiến con người khác biệt với máy móc thông minh

Thông tin:

+ Fans of the Turing test, on the other hand, feel that humans are themselves machines. It's just that our brains are far more complex than computers. As philosopher and scientist Daniel Dennett said in a recent interview, '**It's not impossible to have a conscious robot. You're looking at one.**' (Ngược lại, những người hâm mộ bài kiểm tra Turing cảm thấy rằng con người cũng chính là máy móc. Chỉ là bộ não của chúng ta phức tạp hơn nhiều so với máy tính. Như nhà triết học và nhà khoa học Daniel Dennett đã nói trong một cuộc phỏng vấn gần đây, 'Không phải là không thể có một con rô-bốt có ý thức. Bạn đang nhìn vào một con đấy thôi.')

→ **Chọn đáp án B**

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

- A.** The Turing test, created by Alan Turing to evaluate machine intelligence, assesses whether chatbots can genuinely think or merely imitate humans, while critics question its effectiveness in measuring true intelligence.
- B.** Established to evaluate machines' capacity for human imitation, the Turing test has yet to be convincingly passed by any chatbot in competition, despite extensive attempts and the allure of a substantial cash prize.
- C.** Alan Turing formulated the Turing test to gauge machine intelligence, incentivising the challenge with a cash prize for the first chatbot to successfully pass, though no contender has achieved this notable feat thus far.
- D.** Many experts contend that the Turing test serves as a reliable metric for assessing machine intelligence, with increasing optimism that advancements will soon enable machines to exhibit behaviours and thoughts akin to humans.

Câu nào sau đây tóm tắt hay nhất đoạn văn?

- A.** Bài kiểm tra Turing, do Alan Turing tạo ra để đánh giá trí thông minh của máy móc, đánh giá liệu chatbot có thể thực sự suy nghĩ hay chỉ bắt chước con người, trong khi những người chỉ trích đặt câu hỏi về hiệu quả của nó trong việc đo lường trí thông minh thực sự.
- B.** Được thiết lập để đánh giá khả năng bắt chước con người của máy móc, bài kiểm tra Turing vẫn chưa được bất kỳ chatbot nào trong cuộc thi vượt qua một cách thuyết phục, mặc dù đã có nhiều nỗ lực và sự hấp dẫn của giải thưởng tiền mặt lớn.
- C.** Alan Turing đã xây dựng bài kiểm tra Turing để đánh giá trí thông minh của máy móc, khuyến khích thử thách bằng giải thưởng tiền mặt cho chatbot đầu tiên vượt qua thành công, mặc dù chưa có đối thủ nào đạt được kỳ tích đáng chú ý này cho đến nay.
- D.** Nhiều chuyên gia cho rằng bài kiểm tra Turing đóng vai trò là thước đo đáng tin cậy để đánh giá trí thông minh của máy móc, với sự lạc quan ngày càng tăng rằng những tiến bộ sẽ sớm cho phép máy móc thể hiện hành vi và suy nghĩ giống với con người.

Tóm tắt:

Đoạn văn trình bày thông tin về bài kiểm tra Turing do Alan Turing phát triển để đánh giá trí thông minh của máy móc, những thách thức mà các chatbot phải đối mặt trong việc giả mạo con người, và những ý kiến trái chiều từ các nhà phê bình về tính hiệu quả của bài kiểm tra này trong việc đo lường trí thông minh thực sự.

→ **Chọn đáp án A**

DỊCH BÀI:

Fifty or sixty years ago, computers were very simple machines, but even then scientists believed that one day machines would be able to 'think' and that they would probably be as intelligent as humans. The question was, 'How can we measure the intelligence of a machine?' Alan Turing, who had helped to break the German Enigma code during the Second World War, came up with an answer. In a Turing test, judges sit at a screen and have a chatroom conversation with the chatbot programme. They don't know if they are chatting with another person or with a chatbot. After exchanging messages for five minutes, the judge decides if he or she is chatting with a human or a machine.

Năm mươi hoặc sáu mươi năm trước, máy tính là những cỗ máy rất đơn giản, nhưng ngay cả khi đó, các nhà khoa học vẫn tin rằng một ngày nào đó máy móc sẽ có thể "suy nghĩ" và chúng có thể thông minh như con người. Câu hỏi đặt ra là, "Làm thế nào chúng ta có thể đo lường trí thông minh của máy móc?" Alan Turing, người đã giúp giải mật mã Enigma của Đức trong Thế chiến thứ hai, đã đưa ra câu trả lời. Trong một bài kiểm tra Turing, các giám khảo ngồi trước màn hình và trò chuyện trong phòng trò chuyện với chương trình chatbot. Họ không biết mình đang trò chuyện với người khác hay với chatbot. Sau khi trao đổi tin nhắn trong năm phút, giám khảo sẽ quyết định xem mình đang trò chuyện với người hay máy.

An American called Hugh Loebner was fascinated by Turing's idea, and in the early 1990s he offered a prize of \$100,000 to the creator of the first chatbot to pass the Turing test. In order to win the \$100,000, a chatbot must convince at least 30% of the judges that it is human. Many chatbots have entered the competition, but so far no chatbot has won the big money prize. Mitsuku, however, came very close. Mitsuku is A and the real human is B. You can tell that A is not human because at one point in the conversation, A says 'Humans are not too intelligent at times'. Although Mitsuku failed to win the \$100,000, it certainly won't be long before a chatbot is able to fool the Loebner judges into thinking that it is a real person.

Một người Mỹ tên là Hugh Loebner đã bị cuốn hút bởi ý tưởng của Turing và vào đầu những năm 1990, ông đã trao giải thưởng 100.000 đô la cho người tạo ra chatbot đầu tiên vượt qua bài kiểm tra Turing. Để giành được 100.000 đô la, một chatbot phải thuyết phục được ít nhất 30% giám khảo rằng nó là con người. Nhiều chatbot đã tham gia cuộc thi, nhưng cho đến nay chưa có chatbot nào giành được giải thưởng tiền mặt lớn. Tuy nhiên, Mitsuku đã tiến rất gần đến giải thưởng. Mitsuku là A và con người thực sự là B. Bạn có thể biết rằng A không phải là con người vì tại một thời điểm trong cuộc trò chuyện, A nói rằng 'Đôi khi con người không quá thông minh'. Mặc dù Mitsuku đã không giành được giải thưởng 100.000 đô la, nhưng chắc chắn sẽ không lâu nữa trước khi một chatbot có thể đánh lừa các giám khảo Loebner nghĩ rằng nó là một người thật.

But is the Turing test a good way to decide if a machine is intelligent? Critics argue that the chatbots in the competition are merely imitating humans. Humans are the only animals on Earth that can speak, and that's why Turing chose to focus on it. But what is really impressive, critics say, is machines that do things that we can't do. For example, it is amazing that Google can search hundreds of millions of websites for a single word in a matter of seconds, or that a NASA computer can control a rocket on a journey from Earth to Jupiter.

Nhưng liệu bài kiểm tra Turing có phải là một cách tốt để quyết định xem một cỗ máy có thông minh hay không? Những người chỉ trích cho rằng các chatbot trong cuộc thi chỉ đơn thuần là bắt chước con người. Con người là loài động vật duy nhất trên Trái đất có thể nói và đó là lý do tại sao Turing chọn tập trung vào nó. Nhưng những người chỉ trích cho biết điều thực sự ấn tượng là những cỗ máy có thể làm những điều mà chúng ta không thể làm. Ví dụ, thật đáng kinh ngạc khi Google có thể tìm kiếm hàng trăm triệu trang web cho một từ duy nhất chỉ trong vài giây, hoặc một máy tính của NASA có thể điều khiển một tên lửa trong hành trình từ Trái đất đến Sao Mộc.

| | |
|--|--|
| <p>Fans of the Turing test, on the other hand, feel that humans are themselves machines. It's just that our brains are far more complex than computers. As philosopher and scientist Daniel Dennett said in a recent interview, 'It's not impossible to have a conscious robot. You're looking at one.' Fans of the Turing test, on the other hand, feel that humans are themselves machines. It's just that our brains are far more complex than computers. As philosopher and scientist Daniel Dennett said in a recent interview, 'It's not impossible to have a conscious robot. You're looking at one.'</p> | <p>Ngược lại, những người hâm mộ bài kiểm tra Turing cảm thấy rằng con người cũng chính là máy móc. Chỉ là bộ não của chúng ta phức tạp hơn nhiều so với máy tính. Như nhà triết học và nhà khoa học Daniel Dennett đã nói trong một cuộc phỏng vấn gần đây, 'Không phải là không thể có một con rô-bốt có ý thức. Bạn đang nhìn vào một con đấy thôi.' Ngược lại, những người hâm mộ bài kiểm tra Turing cảm thấy rằng con người cũng chính là máy móc. Chỉ là bộ não của chúng ta phức tạp hơn nhiều so với máy tính. Như nhà triết học và nhà khoa học Daniel Dennett đã nói trong một cuộc phỏng vấn gần đây, 'Không phải là không thể có một con rô-bốt có ý thức. Bạn đang nhìn vào một con đấy thôi.'</p> |
|--|--|

| BẢNG TỪ VỰNG | | | | |
|--------------|-------------------------|---------|-------------------|---------------------|
| STT | Từ vựng | Từ loại | Phiên âm | Nghĩa |
| 1 | field trip | n | /ˈfiːld triːp/ | chuyến đi thực địa |
| 2 | magnificent | adj | /ˈmæɡˈnɪfɪsnt/ | tráng lệ |
| 3 | science | n | /ˈsaɪəns/ | khoa học |
| 4 | museum | n | /ˈmjuːˈziːəm/ | bảo tàng |
| 5 | opportunity | n | /ˌɒpəˈtjuːnəti/ | cơ hội |
| 6 | fascinating | adj | /ˈfæsmɪneɪɪŋ/ | hấp dẫn |
| 7 | exhibit | n | /ɪɡˈzɪbɪt/ | triển lãm |
| 8 | hands-on | adj | /ˌhændz ˈɒn/ | thực hành |
| 9 | amazed | adj | /əˈmeɪzd/ | ngạc nhiên |
| 10 | interactive | adj | /ˌɪntəˈræktɪv/ | tương tác |
| 11 | experiment | n | /ɪkˈsperɪmənt/ | thí nghiệm |
| 12 | energized/ energised | adj | /ˈenədʒaɪzd/ | tràn đầy năng lượng |
| 13 | memorable | adj | /ˈmemərəbl/ | đáng nhớ |
| 14 | experience | n | /ɪkˈspɪəriəns/ | trải nghiệm |
| 15 | administration | n | /ədˌmɪnɪˈstreɪʃn/ | ban quản lý |
| 16 | culinary | adj | /ˈkʌlɪnəri/ | ẩm thực |
| 17 | recipe | n | /ˈresɪpi/ | công thức |
| 18 | variety | n | /vəˈraɪəti/ | đa dạng |
| 19 | practical | adj | /ˈpræktɪkl/ | thực tiễn |
| 20 | transform | v | /trænsˈfɔːm/ | biến đổi |
| 21 | takeout | n | /ˈteɪkəʊt/ | đồ ăn mang về |
| 22 | delightful | adj | /dɪˈlaɪtfl/ | vui vẻ, rạng rỡ |
| 23 | usual | adj | /ˈjuːʒuəl/ | thông thường |
| 24 | technique | n | /tekˈniːk/ | kỹ thuật |
| 25 | feature | n | /ˈfiːtʃə(r)/ | tính năng |
| 26 | quality | n | /ˈkwɒləti/ | chất lượng |
| 27 | resource | n | /rɪˈsɔːs/ | tài nguyên |
| 28 | engaging | adj | /ɪnˈɡeɪdʒɪŋ/ | hấp dẫn |
| 29 | dependable | adj | /dɪˈpendəbl/ | đáng tin cậy |
| 30 | ordinary | adj | /ˈɔːdnəri/ | bình thường |
| 31 | fair | n | /feə/ | hội chợ |
| 32 | diet | n | /ˈdaɪət/ | chế độ ăn |
| 33 | essential | adj | /ɪˈsenʃl/ | thiết yếu |
| 34 | junk food | n | /ˈdʒʌŋk fuːd/ | đồ ăn vặt |
| 35 | tempting | adj | /ˈtemptɪŋ/ | hấp dẫn |

| | | | | |
|----|-------------------------------|-----|-------------------|----------------------------|
| 36 | tutorial | n | /tju:'tɔ:riəl/ | hướng dẫn |
| 37 | appreciate | v | /ə'pri:ʃiət/ | đánh giá cao |
| 38 | recommendation | n | /,rekəmen'deɪʃən/ | việc giới thiệu |
| 39 | cuisine | n | /kwɪ'zi:n/ | ẩm thực |
| 40 | enthusiasm | n | /ɪn'θju:ziæzəm/ | niềm đam mê |
| 41 | communication | n | /kə,mju:nɪ'keɪʃn/ | sự giao tiếp, truyền thông |
| 42 | rewarding | adj | /rɪ'wɔ:diŋ/ | bổ ích, đáng giá |
| 43 | graphic design | np | /,græfɪk dɪ'zain/ | thiết kế đồ họa |
| 44 | excel | v | /ɪk'sel/ | xuất sắc |
| 45 | agency | n | /'eɪdʒənsi/ | công ty truyền thông |
| 46 | innovative | adj | /'ɪnəvətɪv/ | sáng tạo |
| 47 | collaborate | v | /kə'læbəreɪt/ | hợp tác |
| 48 | client | n | /'klaɪənt/ | khách hàng |
| 49 | dynamic | adj | /daɪ'næmɪk/ | năng động |
| 50 | artistic | adj | /ɑ:'tɪstɪk/ | thuộc nghệ thuật |
| 51 | expression | n | /ɪk'spreʃn/ | sự thể hiện |
| 52 | adjustment | n | /ə'dʒʌstmənt/ | sự điều chỉnh |
| 53 | concept | n | /'kɒnsept/ | ý tưởng |
| 54 | worthwhile | adj | /,wɜ:θ'waɪl/ | xứng đáng |
| 55 | satisfied | adj | /'sætɪsfaid/ | hài lòng |
| 56 | align | v | /ə'laɪn/ | phù hợp |
| 57 | passion | n | /'pæʃn/ | niềm đam mê |
| 58 | undergo | v | /,ʌndə'gəʊ/ | trải qua |
| 59 | remarkable | adj | /rɪ'mɑ:kəbl/ | đáng chú ý |
| 60 | commercial | adj | /kə'mɜ:ʃl/ | thương mại |
| 61 | expansion | n | /ɪk'spænsjən/ | sự mở rộng |
| 62 | population | n | /,pɒpjə'leɪʃn/ | dân số |
| 63 | resident | n | /'rezɪdənt/ | cư dân |
| 64 | traffic | n | /'træfɪk/ | giao thông |
| 65 | vibrant | adj | /'vaɪbrənt/ | sôi động |
| 66 | parking lot | n | /'pɑ:kɪŋ lɒt/ | bãi đậu xe |
| 67 | urbanization/ urbanisation | n | /,ɜ:bənəɪ'zeɪʃn/ | đô thị hóa |
| 68 | retail | n | /'ri:teɪl/ | bán lẻ |
| 69 | bustling | adj | /'bʌslɪŋ/ | nhộn nhịp |
| 70 | well-being | n | /'wel bi:ɪŋ/ | sức khỏe, sự hạnh phúc |
| 71 | platform | n | /'plætfɔ:m/ | nền tảng |

| | | | | |
|-----|----------------|-----|----------------------|-----------------------|
| 72 | exacerbate | v | /ɪg'zæsəbeɪt/ | làm trầm trọng thêm |
| 73 | inadequacy | n | /ɪn'ædɪkwəsi/ | bất lực |
| 74 | anxiety | n | /æŋ'zaɪəti/ | lo lắng |
| 75 | isolation | n | /,aɪsə'leɪʃn/ | cô lập |
| 76 | depression | n | /dɪ'preʃn/ | trầm cảm |
| 77 | responsibility | n | /rɪ'spɒnsɪ'bɪləti/ | trách nhiệm |
| 78 | overwhelming | adj | /,əʊvə'welmɪŋ/ | choáng ngợp |
| 79 | self-care | n | /,self'keə(r)/ | chăm sóc bản thân |
| 80 | workload | n | /'wɜ:k,ləʊd/ | khối lượng công việc |
| 81 | burnout | n | /'bɜ:n'aʊt/ | kiệt sức |
| 82 | precarious | adj | /prɪ'keəriəs/ | bấp bênh |
| 83 | peer pressure | np | /'piə preʃə(r)/ | áp lực đồng trang lứa |
| 84 | drug | n | /drʌg/ | ma túy |
| 85 | tumultuous | adj | /tju:'mʌltʃuəs/ | hỗn loạn |
| 86 | foster | v | /'fɒstə/ | nuôi dưỡng |
| 87 | physicist | n | /'fɪzɪsɪst/ | nhà vật lý |
| 88 | chemist | n | /'kemɪst/ | nhà hóa học |
| 89 | radiation | n | /,reɪdɪ'eɪʃn/ | bức xạ |
| 90 | coin | v | /kɔɪn/ | đặt ra, tạo ra |
| 91 | illustrate | v | /'ɪləstreɪt/ | minh họa |
| 92 | describe | v | /dɪ'skraɪb/ | miêu tả |
| 93 | radioactivity | n | /,reɪdɪəʊsæk'tɪvəti/ | phóng xạ |
| 94 | recognition | n | /,rekəg'nɪʃn/ | sự công nhận |
| 95 | fossil | n | /'fɒsl/ | hóa thạch |
| 96 | geology | n | /dʒɪ'ɒlədʒi/ | địa chất |
| 97 | marine | adj | /mə'ri:n/ | thủy sinh |
| 98 | reptile | n | /'reptail/ | bò sát |
| 99 | extinct | adj | /ɪk'stɪŋkt/ | tuyệt chủng |
| 100 | evidence | n | /'eɪdəns/ | bằng chứng |
| 101 | discrimination | n | /dɪ'skrɪmɪ'neɪʃn/ | sự phân biệt đối xử |
| 102 | willingness | n | /'wɪlɪŋnəs/ | sự sẵn lòng |
| 103 | bias | n | /'baɪəs/ | sự thiên vị |
| 104 | press | n | /pres/ | báo chí |
| 105 | housewife | n | /'haʊswaɪf/ | bà nội trợ |
| 106 | represent | v | /,reprɪ'zent/ | đại diện |
| 107 | measure | v | /'meʒə/ | đo lường |
| 108 | judge | n | /'dʒʌdʒ/ | giám khảo |

| | | | | |
|------------|-----------|-----|---------------|-------------------|
| 109 | chat room | np | /ˈtʃæt ru:m/ | phòng trò chuyện |
| 110 | exchange | v | /ɪksˈtʃeɪndʒ/ | trao đổi |
| 111 | convince | v | /kənˈvɪns/ | thuyết phục |
| 112 | critic | n | /ˈkrɪtɪk/ | nhà phê bình |
| 113 | imitate | v | /ˈɪmɪteɪt/ | bắt chước |
| 114 | stimulate | v | /ˈstɪmjuleɪt/ | kích thích |
| 115 | pretend | v | /prɪˈtend/ | giả vờ |
| 116 | simulate | v | /ˈsɪmjuleɪt/ | giả lập, mô phỏng |
| 117 | mimic | v | /ˈmɪmɪk/ | bắt chước |
| 118 | complex | adj | /ˈkɒmpleks/ | phức tạp |
| 119 | interview | n | /ˈɪntəvjuː/ | cuộc phỏng vấn |
| 120 | conscious | adj | /ˈkɒnʃəs/ | có ý thức |

BẢNG CẤU TRÚC

| STT | Cấu trúc | Nghĩa |
|-----|-------------------------------------|--------------------------|
| 1 | engage in | tham gia vào |
| 2 | would like somebody to do something | muốn ai làm gì |
| 3 | make sure | đảm bảo làm gì |
| 4 | miss out on | bỏ lỡ |
| 5 | sign up | đăng ký |
| 6 | look for | tìm kiếm |
| 7 | turn down | từ chối |
| 8 | make up | chiếm |
| 9 | take over | tiếp quản |
| 10 | spice up | làm mới lạ |
| 11 | rely on | phụ thuộc vào |
| 12 | guide somebody through | hướng dẫn ai qua điều gì |
| 13 | focus on | tập trung vào |
| 14 | give up | từ bỏ |
| 15 | come to life | trở thành hiện thực |
| 16 | struggle with something | vật lộn với điều gì |
| 17 | make a contribution | có đóng góp |